

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1203/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 73/TTr-SNN&PTNT ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc bổ sung Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, gồm 13 sản phẩm.

*(Chi tiết có Phụ lục 1 và 2 kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 QĐ;
- VPCP, Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN. (257.2020)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ lục 1:**

**DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA TỈNH THUỘC  
DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC QUỐC GIA**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Gạo	
2	Thịt và trứng gia cầm	
3	Thịt lợn	
4	Rau, quả	
5	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	
6	Tôm	

**Phụ lục 2:**

**DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA TỈNH KHÔNG THUỘC  
TRONG DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC QUỐC GIA**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ và ngao nuôi	
2	Mía đường	
3	Bò thịt, bò sữa và sản phẩm từ sữa	
4	Tre luồng và sản phẩm từ tre luồng	
5	Cây thức ăn chăn nuôi	
6	Cây ngô	
7	Cây gai xanh	